

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HS-ST

Ngày 03-02-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Thẩm phán: Phạm Văn Tinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Luyến
2. Bà Cao Thị Nguyên
3. Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 03 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: xx/2022/TLST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: xx/2023/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 01 năm 2023 đối với bị cáo:

T.T.H, sinh năm 1982 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp V.Đ, xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: chăn nuôi; trình độ học vấn: lớp 7/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông T.V.P và bà D.T.X; chồng: T.C.Đ, sinh năm 1977; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2013; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 10/12/2021 cho đến nay; có mặt.

- Bị hại:

1. Bà N.T.L, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp C, xã T.L, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. Bà N.T.P, sinh năm 1967. Nơi cư trú: ấp G.B, xã T.L, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông T.C.Đ, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp V.Đ, xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. Bà T.T.M.H, sinh năm 1982. Nơi cư trú: ấp V.H, xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; có mặt.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Số XX Đường XX/X, Khu phố X, thị trấn B.Đ, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre do ông V.V.H làm Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền là bà T.N.H - Giám đốc Phòng giao dịch L.T thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Đại diện gia đình bị cáo:* Ông T.V.P, sinh năm 1964. Nơi cư trú: ấp S.B, xã T.L, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ trước năm 2019, T.T.H đã nhiều lần vay tiền của bà N.T.L để chăn nuôi và có trả vốn, lãi vay theo thỏa thuận. Đến đầu năm 2019, bà N.T.L yêu cầu phải có tài sản thế chấp và có giấy xác nhận của chính quyền địa phương khi T.T.H cần vay số tiền lớn. Do không có tài sản thế chấp và giấy xác nhận của chính quyền địa phương, bị cáo T.T.H nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy xác nhận để thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Thông qua mạng xã hội Facebook, Zalo, T.T.H liên hệ thỏa thuận với những người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có giá là 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/giấy còn giấy xác nhận giả là 1.000.000 đồng/giấy. Sau đó, bị cáo T.T.H đã lấy các thông tin như họ tên, năm sinh, địa chỉ của bị cáo, ông T.C.Đ (chồng bị cáo), những người thân trong gia đình chồng bị cáo (T.T.M.H, T.C.S), tự lấy thông tin cá nhân của người khác (L.T.K.T), tự đặt ra thông tin của những người không có thật (D.V.P, D.V.Đ, T.T.N) và tự đặt ra các thông tin về thửa đất không có thật như sổ thửa, tờ bản đồ, diện tích, địa chỉ thửa đất để cung cấp cho những người làm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Đồng thời, bị cáo T.T.H lấy thông tin và chụp ảnh hình dấu tròn của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T, chữ ký ghi tên “N.T.H” là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V.Q.T trên Bản sao giấy Trích lục khai sinh của T.N.T.V (là con ruột bị cáo) và chứng thực trên tờ Giấy cam kết ghi tên L.T.K.T (là người bán đất trước cho vợ chồng bị cáo) để cung cấp cho người làm các giấy xác nhận giả của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T. Sau khi có được tài liệu giả, bị cáo T.T.H sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đưa cho bà N.T.L để thỏa thuận thế chấp vay tiền. Khi thống nhất được số tiền vay, bị cáo T.T.H sử dụng các giấy xác nhận giả tự viết thông tin có nội dung bị cáo hoặc T.C.Đ (là chồng bị cáo) vay tiền của bà N.T.L, hoặc tự viết thông tin không có thật về nội dung người khác có vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị

cáo, rồi đưa cho bà N.T.L để thỏa thuận thế chấp vay tiền. Với phương thức và thủ đoạn nêu trên, từ tháng 03/2019 đến tháng 05/2021, bị cáo T.T.H đã cung cấp thông tin làm 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và 18 giấy xác nhận giả của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T, rồi sử dụng 15 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật tên T.C.L.E không do bị cáo T.T.H làm chủ sở hữu và 18 giấy xác nhận giả để thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L 20 lần; đồng thời sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.P 03 lần. Đến ngày 27/5/2021, 28/5/2021 và 01/6/2021, bà N.T.L và bà N.T.P mang các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo T.T.H thế chấp vay tiền đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.Đ kiểm tra thì bị phát hiện có dấu hiệu là giả. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.Đ tạm giữ 17 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển đến cơ quan điều tra xử lý; bà N.T.L và bà N.T.P gửi đơn tố giác đối với bị cáo T.T.H và giao nộp 18 giấy xác nhận giả do bị cáo T.T.H viết thế chấp vay tiền.

Cụ thể từng lần mà bị cáo T.T.H thỏa thuận vay tiền của bà N.T.L và bà N.T.P như sau:

- Đối với bà N.T.L:

+ Lần 1: Ngày 06/3/2019 (nhằm ngày 01/02/2019 âm lịch, bị cáo T.T.H ghi trên giấy nhằm ngày 30/01/2019), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.H, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 4.XXX m², địa chỉ đất tại ấp V.G, xã T.L, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H tự viết vào giấy xác nhận giả với nội dung bị cáo T.T.H vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 2: Ngày 08/12/2019 (nhằm ngày 13/11/2019 âm lịch), bị cáo T.T.H tự viết một tờ giấy với nội dung T.C.L.E cùng vợ là T.T.M.H thỏa thuận vay của T.T.H số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 25/4/2019, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.C.L.E, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 1.XXX m², địa chỉ đất tại ấp V.H, xã V.Q.T, huyện B.Đ. Sau đó, bị cáo T.T.H đưa tờ giấy trên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.C.L.E thỏa thuận thế chấp vay của bà N.T.L số tiền 100.000.000 đồng, rồi bị cáo T.T.H viết giấy vay và đưa các tài liệu này cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 3: Ngày 09/01/2020 (nhằm ngày 15/12/2019 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.M.H, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 4.XXX m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L; đồng thời bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả với nội dung T.T.M.H vay của T.T.H số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 14/3/2019, thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.M.H. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 300.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 4: Ngày 23/01/2020 (nhằm ngày 29/12/2019 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.C.S, thửa đất số XXX, XXX, XXX, XXX, XXX, XXX, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 12.XXX m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L; đồng thời bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả với nội dung T.C.S vay của T.T.H số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 22/3/2019, thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.C.S. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 600.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 5: Ngày 15/3/2020 (nhằm ngày 22/02/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.C.Đ, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 5.XXX m², địa chỉ đất tại ấp Vinh Điền, xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung T.C.Đ vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 6: Ngày 14/4/2020 (nhằm ngày 22/3/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H thỏa thuận vay tiền của bà N.T.L, thế chấp thêm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên T.C.Đ, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 5.XXX m², địa chỉ đất tại ấp Vinh Điền, xã V.Q.T, huyện B.Đ (mà bị cáo đã sử dụng thế chấp vay tiền của bà N.T.L tại lần 5). Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung T.C.Đ vay của bà N.T.L số tiền 300.000.000 đồng, rồi đưa giấy xác nhận giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 7: Ngày 05/5/2020 (nhằm ngày 13/4/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Dương Văn Phương, các thửa đất số XXX, XXX, XXX, XXX, XXX, XXX, tờ bản đồ số X, tổng diện tích 10.XXX m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L; đồng thời bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả với nội dung Dương Văn Phương vay của T.T.H số tiền 600.000.000

đồng vào ngày 07/4/2020, thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Dương Văn Phương. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 600.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 8: Ngày 11/6/2020 (nhằm ngày 20/4/2020 âm lịch, tháng 4 sau), sau khi làm giả có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.C.Đ, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung T.C.Đ vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 9: Ngày 04/8/2020 (nhằm ngày 15/6/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên D.V.Đ, thửa đất số XXX, XXX, XXX, XXX, XXX, XXX, tờ bản đồ số X, tổng diện tích 11.XXX m², địa chỉ đất tại Ấp 4, xã T.L, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L; đồng thời bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả với nội dung D.V.Đ vay của T.T.H số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 12/5/2019, thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên D.V.Đ. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 600.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 10: Ngày 09/8/2020 (nhằm ngày 20/6/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà T.T.H, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 21, diện tích 4.327 m², địa chỉ đất tại xã Phú Vang, huyện B.Đ thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 11: Ngày 28/8/2020 (nhằm ngày 10/7/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H thỏa thuận vay tiền của bà N.T.L, thế chấp thêm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên T.C.Đ, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 5.XXX m², địa chỉ đất tại ấp V.Đ, xã V.Q.T, huyện B.Đ (mà bị cáo đã sử dụng thế chấp vay tiền của bà N.T.L tại lần 5 và lần 6). Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung T.C.Đ vay của bà N.T.L số tiền 1.000.000.000 đồng, rồi đưa giấy xác nhận giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 12: Ngày 07/9/2020 (nhằm ngày 20/7/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H thỏa thuận

vay tiền của bà N.T.L, thế chấp thêm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên T.C.Đ, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ (mà bị cáo đã sử dụng thế chấp vay tiền của bà N.T.L tại lần 8). Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung T.C.Đ vay của bà N.T.L số tiền 1.000.000.000 đồng, rồi đưa giấy xác nhận giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 13: Ngày 02/10/2020 (nhằm ngày 16/8/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.H, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 14: Ngày 04/12/2020 (nhằm ngày 20/10/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H thỏa thuận vay tiền của bà N.T.L, thế chấp thêm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên T.T.H, thửa đất số 443, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.375 m², địa chỉ đất tại ấp V.G, xã T.L, huyện B.Đ (mà bị cáo đã sử dụng thế chấp vay tiền của bà N.T.L tại lần 1). Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung bị cáo vay của bà N.T.L số tiền 800.000.000 đồng, rồi đưa giấy xác nhận giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 15: Ngày 06/12/2020 (nhằm ngày 22/10/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên L.T.K.T, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 6.XXX,3 m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L; đồng thời bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả với nội dung L.T.K.T vay của T.T.H số tiền 450.000.000 đồng vào ngày 15/4/2020, thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên L.T.K.T. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 450.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 16: Ngày 01/02/2021 (nhằm ngày 20/12/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trần Thị Nhung, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 5.XXX,0 m² địa chỉ tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L; đồng thời bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả với nội dung Trần Thị Nhung vay của T.T.H số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 17/9/2019, thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trần Thị Nhung. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 17: Ngày 09/02/2021 (nhằm ngày 28/12/2020 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.H, thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX m², địa chỉ đất tại xã T.L, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung bị cáo vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 18: Ngày 14/3/2021 (nhằm ngày 02/02/2021 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.H, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung bị cáo vay của bà N.T.L số tiền 300.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 19: Ngày 19/4/2021, sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.H, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 5.XXX,0 m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ và 01 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết vào giấy xác nhận giả nội dung bị cáo vay của bà N.T.L số tiền 500.000.000 đồng, rồi đưa các tài liệu giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

+ Lần 20: Ngày 20/5/2021 (nhằm ngày 09/4/2021 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.H, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 5.XXX,9 m², địa chỉ đất tại xã V.Q.T, huyện B.Đ thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.L. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay của bà N.T.L số tiền 100.000.000 đồng, rồi đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên cho bà N.T.L giữ.

Tổng số tiền bị cáo T.T.H thỏa thuận vay của bà N.T.L 20 lần như trên là 10.150.000.000 (mười tỷ, một trăm năm mươi triệu) đồng.

- **Đối với bà N.T.P:** Ngày 31/3/2021 (nhằm ngày 19/02/2021 âm lịch), sau khi làm giả có được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên T.T.H, thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX,1 m², địa chỉ đất tại xã T.L, huyện B.Đ thì bị cáo T.T.H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này đưa cho bà N.T.P để thỏa thuận thế chấp vay số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng. Sau đó, bị cáo T.T.H viết giấy vay và nhận tiền vay của bà N.T.P 03 lần. Cụ thể là: Ngày 31/3/2021, bị cáo T.T.H nhận tiền vay của bà N.T.P 02 lần, mỗi lần là 200.000.000

đồng; ngày 21/4/2021 (nhằm ngày 10/3/2021 âm lịch), bị cáo T.T.H nhận tiền vay của bà N.T.P là 200 triệu đồng.

Trong quá trình điều tra, bà T.T.H trình bày về 20 lần vay tiền của bà N.T.L như sau:

- Thời gian thỏa thuận vay tiền lần 5 là ngày 15/3/2019 âm lịch, không phải ngày 22/02/2020 âm lịch; thời gian thỏa thuận vay tiền lần 11 là ngày 30/3/2019 âm lịch, không phải ngày 10/7/2020 âm lịch.

- Số tiền thỏa thuận vay lần 6 là 800.000.000 đồng, không phải 300.000.000 đồng; số tiền thỏa thuận vay lần 12 là 500.000.000 đồng, không phải 1.000.000.000 đồng; số tiền thỏa thuận vay lần 14 là 300.000.000 đồng, không phải 800.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền của 20 lần vay là 9.650.000.000 đồng.

- Trong 20 lần vay, có 03 lần thỏa thuận vay tiền (lần 2, lần 8 và lần 20) thì bà N.T.L có trực tiếp đưa tiền vay cho bị cáo T.T.H, tổng số tiền mà bị cáo T.T.H đã nhận đối với 03 lần vay này là 700.000.000 đồng; có 03 lần thỏa thuận vay tiền (lần 1, lần 6 và lần 11) thì bà N.T.L không có trực tiếp đưa tiền vay cho bị cáo T.T.H, mà tổng số tiền vay 2.300.000.000 đồng của 03 lần này được chuyển từ tổng số tiền vay 2.330.000.000 đồng của 16 giấy vay không có thể chấp giấy tờ, tài sản trước đó.

- Ngoài ra, đối với 14 lần vay còn lại tổng tiền 6.650.000.000 đồng (theo thống kê của bị cáo T.T.H) thì bà N.T.L không có đưa tiền, số tiền ghi trên các giấy vay này là tiền lãi của các khoản vay trước, do bị cáo T.T.H không có tiền đóng lãi nên là thỏa thuận chuyển từ tiền nợ lãi vay thành vốn vay mới.

Nhận thấy, giấy vay tiền lần 5 có ghi nội dung tính tiền lãi vay từ ngày 22/02/2020 âm lịch, giấy vay tiền lần 11 thì bà N.T.L có tài liệu ghi lại thời gian vay là ngày 10/7/2020 âm lịch. Đối với số tiền vay của lần 6, lần 12 và lần 14 thì kết quả giám định xác định chữ viết trên các giấy vay này về số tiền vay so với chữ viết của bị cáo T.T.H là do cùng một người viết ra; khi ghi số tiền vay trên các giấy vay này thì bị cáo T.T.H biết rõ số tiền mà bị cáo đã thỏa thuận vay của bà N.T.L. Còn đối với 03 lần vay tiền tại lần 1, lần 6 và lần 11, qua thống kê với bị cáo T.T.H xác định số tiền ghi trên từng giấy vay này không thống nhất với số tiền ghi trên 16 giấy vay không có thể chấp trước đó như bị cáo T.T.H đã giao nộp. Riêng bị cáo cho rằng 14 lần vay tổng tiền 6.650.000.000 đồng chỉ là lãi thỏa thuận chuyển thành vốn chứ không phải là tiền gốc nhưng kết quả mà bị cáo tự thống kê tiền lãi của từng khoản vay là không đúng với số tiền ghi trên từng giấy vay của các lần vay này.

Ngoài lời trình bày của bị cáo T.T.H về những vấn đề nêu trên thì bị cáo không có tài liệu hay cơ sở nào khác để chứng minh các nội dung nêu trên; qua đối

chất thì bà N.T.L cũng không đồng ý lời trình bày của bị cáo T.T.H. Trong khi đó, bà N.T.L trình bày thời gian và số tiền cho bị cáo T.T.H vay là đúng theo các giấy vay mà bị cáo T.T.H đã viết, từng lần cho vay tiền thì bị cáo T.T.H có nhận đủ tiền theo các giấy vay. Lời trình bày này của bà N.T.L là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra.

* Tài liệu, đồ vật thu giữ:

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.Đ tạm giữ của N.T.L, N.T.P và bàn giao cho Cơ quan điều tra 17 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo T.T.H đã đưa cho bà N.T.L và bà N.T.P thế chấp vay tiền.

- Bà N.T.L giao nộp theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 02/6/2021 gồm: 18 tờ giấy xác nhận ghi nội dung vay tiền có hình dấu tròn của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T và chữ ký ghi tên N.T.H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V.Q.T; 08 tờ giấy ghi nội dung vay tiền giữa T.T.H với bà N.T.L; 01 tờ giấy ghi nội dung vay tiền giữa T.C.L.E và T.T.M.H với T.T.H; 01 tờ giấy ghi ngày 25/3 có nội dung thỏa thuận tiền có chữ ký của T.T.H và bà N.T.L.

- Bà N.T.P giao nộp 01 tờ giấy có nội dung bị cáo T.T.H thỏa thuận vay và nhận tiền vay của bà N.T.P theo Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm ngày 02/6/2021

- Bị cáo T.T.H giao nộp:

+ 01 bản trích lục khai sinh mang tên T.N.T.V có hình dấu tròn và chữ ký xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T; 01 tờ cam kết ghi tên L.T.K.T có dấu chứng thực của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T. Bị cáo T.T.H trình bày đã chụp ảnh tài liệu này gửi cho người làm các giấy xác nhận giả của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T.

+ 01 điện thoại di động hiệu Sam sung mặt trước màu đen, mặt sau màu xanh, đã qua sử dụng và 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, đã qua sử dụng. Bị cáo T.T.H trình bày đã sử dụng để liên hệ đặt mua, nhận các tài liệu giả.

+ 16 giấy hợp đồng vay tiền giữa bà N.T.L với T.T.H, được tạm giữ theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 10/6/2021.

+ 01 quyển tập học sinh có nhiều chữ số, trên các trang giấy được đánh số thứ tự từ 01 đến 04 tạm giữ theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 10/6/2021.

+ 01 quyển sổ bìa cứng màu xanh, bên trong có nhiều chữ viết, chữ số được viết bằng mực màu xanh và màu đỏ, được đánh số thứ tự từ 1 đến 28, được tạm giữ theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 15/7/2021.

+ 02 quyển tập học sinh được bấm dính lại với nhau, trên giấy có nhiều chữ viết và chữ số được viết bằng mực xanh và mực đỏ, được đánh số thứ tự từ 1 đến 14, được tạm giữ theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày

10/6/2021. Qua làm việc, bị cáo T.T.H xác định tại trang số thứ tự 9 là nội dung mà bà N.T.L viết đưa cho bị cáo T.T.H về việc thỏa thuận trừ tiền vay 450.000.000 đồng lần thế chấp sổ đất tên L.T.K.T.

- Khám xét nơi ở của bị cáo T.T.H vào ngày 10/12/2021 thu giữ: 17 tờ giấy ghi “Hợp đồng vay tiền” giữa bị cáo T.T.H với bà N.T.L; 01 tập học sinh có 27 trang. Bị cáo T.T.H trình bày: 17 tờ giấy ghi “Hợp đồng vay tiền” là các giấy vay tiền không có thế chấp trước đây giữa bị cáo T.T.H với bà N.T.L, bị cáo T.T.H đã trả tiền vốn vay hết cho bà N.T.L, không còn nợ tiền đối với các giấy vay này; nội dung ghi trong tập học sinh có 27 trang là các lần vay tiền của bà N.T.L mà bị cáo T.T.H tự nhớ và tự ghi lại sau khi bị phát hiện sử dụng giấy tờ giả vay tiền.

- Bà T.T.M.H giao nộp 01 tờ giấy thỏa thuận ngày 25/4/2019 với nội dung ông T.C.Đ thỏa thuận vay của bà T.T.M.H số tiền 500.000.000 đồng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số XXX, XXX và XXX, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B.Đ cung cấp: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số 8 tại xã V.Q.T, huyện B.Đ; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X tại xã V.Q.T, huyện B.Đ; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X tại xã V.Q.T, huyện B.Đ.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện B.Đ – Phòng Giao dịch Lộc Thuận cung cấp bản sao các tài liệu: 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 2020.17.XXX/HĐTC, 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 2020.17.XXX/HĐTC, 01 Hợp đồng tín dụng số 7104-LAV-2020 XXXXX. Các hợp đồng ngày cùng ngày 09/6/2020 với nội dung T.T.H và T.C.Đ thế chấp thửa đất số XX, tờ bản đồ XX tại xã T.L, huyện B.Đ và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 2 tại xã V.Q.T, huyện B.Đ vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện B.Đ – Phòng Giao dịch L.T số tiền 730.000.000 đồng.

- Ông T.V.P (cha ruột của T.T.H) giao nộp số tiền 20.000.000 đồng tự nguyện khắc phục bồi thường một phần hậu quả cho bị cáo T.T.H.

* Kết quả giám định:

- Kết luận giám định số XXX/2021/GĐTL ngày 22/10/2021 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận giám định với nội dung là: Về 17 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện

B.Đ tạm giữ của bà N.T.L và N.T.P thì 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ký hiệu A2) tên T.C.L.E là thật, 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại (ký hiệu A1 và từ A3 đến A17) là giả. Đối với 18 giấy xác nhận do bà N.T.L giao nộp thì hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D xã V.Q.T H.Bình Đại T.Bến Tre” và chữ ký mang tên “Nguyễn Thanh Hải” là giả.

- Kết luận giám định số XXX/KL-C09B ngày 23/02/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận giám định về nội dung phục hồi, trích xuất dữ liệu tin nhắn, nhật ký cuộc gọi lưu trong 02 điện thoại của bị cáo T.T.H giao nộp; phục hồi, trích xuất dữ liệu tin nhắn trên tài khoản Facebook, Zalo của tài khoản “Thảo Vy” được đăng ký bằng số thuê bao 03589XXXX trên điện thoại của bị cáo T.T.H giao nộp. Tại biên bản làm việc với bị cáo T.T.H vào ngày 25/4/2022 về việc kiểm tra thiết bị lưu trữ kèm Kết luận giám định này xác định không có trích xuất được thông tin nào liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

- Kết luận giám định số XXX/2022/KL-KTHS ngày 27/5/2022 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận giám định đối với 18 giấy xác nhận do bà N.T.L giao nộp ngày 02/6/2021, nội dung là: Các chữ viết trên các tài liệu này đều là chữ viết của bị cáo T.T.H, trừ chữ viết ghi nội dung “N.T.L”, Nguyễn Thị Hồng” và trừ chữ viết có nội dung “500.000.000 Năm trăm triệu đồng” trên tờ “giấy thỏa thuận vay tiền” đề ngày XX tháng 4 (sau) âm lịch năm 2020.

- Kết luận giám định số 311/2022/KL-KTHS ngày 12/7/2022 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận giám định đối với 02 tờ giấy do bà N.T.L giao nộp ngày 17/6/2022, nội dung là: Các chữ viết trên tờ giấy nội dung từ “Đóng lãi tháng 2” đến “một TRăm tám mươi Triệu” so với chữ viết của bị cáo T.T.H là do cùng một người viết ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ viết trên tờ giấy có nội dung “ngày mừng 10, Tháng 7: 1 tỷ” so với chữ viết của bị cáo T.T.H có phải do cùng một người viết ra hay không.

* Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với bị hại N.T.L: Bị cáo T.T.H đã có trả lại tiền vốn vay cho bà N.T.L số tiền 100.000.000 đồng. Đồng thời, vào ngày 06/5/2021 (nhằm ngày 25/3/2021 âm lịch) thì giữa bị cáo T.T.H và bà N.T.L có thỏa thuận lấy tiền hốt hụi trừ vào số tiền vốn của lần vay mà bị cáo đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên L.T.K.T, số tiền thỏa thuận cần trừ là 350.000.000 đồng, bị cáo T.T.H có viết giấy đưa cho N.T.L về thỏa thuận này. Bị cáo T.T.H trình bày lúc ban đầu thì có thỏa thuận cần trừ tiền vốn vay 350.000.000 đồng nhưng đến ngày 28/5/2021 thì giữa bị cáo với bà N.T.L đã thống nhất số tiền cần trừ là 450.000.000 đồng, bà N.T.L có viết giấy về nội dung này. Bà N.T.L không thừa nhận có thỏa thuận cần trừ

450.000.000 đồng. Do vậy, bà N.T.L yêu bị cáo T.T.H hoàn trả là 9.700.000.000 đồng, không tính lãi suất phát sinh.

Về số tiền lãi mà bị cáo T.T.H đã trả cho bà N.T.L: Bị cáo T.T.H trình bày đã vay tiền của bà N.T.L mức lãi suất là X% trên một tháng trên số tiền vay, bị cáo yêu cầu tính tiền lãi vượt mức quy định mà bị cáo đã trả cho bà N.T.L để trừ vào tổng tiền mà bị cáo phải hoàn trả cho bà N.T.L. Tuy nhiên, bà N.T.L trình bày đã cho bị cáo T.T.H vay với mức lãi suất là X% trên một tháng trên số tiền vay, bà N.T.L thống kê tổng số tiền lãi vượt quy định mà bà N.T.L đã nhận của bị cáo T.T.H theo mức lãi suất này là 2.029.950.000 đồng.

- Đối với bị hại N.T.P: Bà N.T.P yêu cầu bị cáo T.T.H phải hoàn trả tiền vốn vay là 600.000.000 đồng và tiền lãi vay theo quy định của Ngân hàng nhà nước từ tháng 06/2021 cho đến khi được hoàn trả đầy đủ tiền vay. Bị cáo T.T.H yêu cầu tính tiền lãi vượt mức quy định mà bị cáo đã trả cho bà N.T.P để trừ vào tổng số tiền mà bị cáo phải hoàn trả cho bà N.T.P.

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre ra Lệnh kê biên tài sản số XX, XX ngày 08/12/2021 đối với thửa đất XX, tờ bản đồ XX, diện tích XXXX,1 m2 cùng tài sản gắn liền trên đất tọa lạc xã T.L huyện B.Đ, người sử dụng đất là bị cáo T.T.H; 04 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất đứng tên người sử dụng là ông T.C.Đ gồm các thửa XXX, tờ bản đồ X, diện tích XXX,9 m2, thửa XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m2, thửa XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m2 và thửa XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXXX,4 m2 .Kết quả định giá tài sản số XX/KL-HĐĐG ngày 15/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bến Tre kết luận tổng giá trị các tài sản theo Lệnh kê biên nêu trên tại thời điểm tháng 02/2022 là 5.519.271.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số: 50/CT-VKSBT-P1 ngày 10/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo T.T.H về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo trình bày lời khai:

Từ đầu năm 2018, do làm ăn thua lỗ nên bị cáo nhiều lần vay tiền của bà N.T.L và nhiều lần có trả tiền vốn vay cho bà N.T.L theo đúng thỏa thuận. Đến đầu năm 2019, bị cáo thỏa thuận vay của bà N.T.L với số tiền lớn nên bà N.T.L yêu cầu phải có tài sản thế chấp và có giấy xác nhận của chính quyền địa phương thì mới cho vay tiền. Do không có tài sản thế chấp và giấy xác nhận của chính quyền địa phương nên

bị cáo làm giả các tài liệu gồm 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 18 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T; bị cáo sử dụng 15 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật tên T.C.L.E nhưng không do bị cáo làm chủ sử dụng và 18 giấy xác nhận giả để thỏa thuận thế chấp vay tiền 20 lần của bà N.T.L với tổng số tiền 9.650.000.000 đồng, bị cáo chỉ nhận của bà N.T.L số tiền 2.300.000.000 đồng; đồng thời bị cáo sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thỏa thuận thế chấp vay tiền của bà N.T.P, bị cáo nhận tiền 03 lần với tổng số tiền 600.000.000 đồng. Đối với tiền vốn vay của bà N.T.L thì bị cáo vay với lãi suất XX%, đã trả vốn số tiền 100.000.000 đồng, cần trừ tiền hui sang tiền vốn là 450.000.000 đồng, trả lãi số tiền 547.000.000 đồng. Đối với tiền vốn vay của bà N.T.P thì bị cáo vay với lãi suất 4%, chưa trả vốn, trả lãi 40.000.000 đồng. Bị cáo thừa nhận Bản cáo trạng truy tố bị cáo là đúng; bị cáo đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà N.T.L và N.T.P;

Ngoài ra; bị cáo có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre - Phòng giao dịch L.T số tiền 730.000.000 đồng, bị cáo cùng chồng là T.C.Đ thế chấp thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX,1 m² do bị cáo đứng tên sử dụng và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m² do T.C.Đ đứng tên sử dụng, bị cáo đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng; bị cáo cùng chồng là T.C.Đ có vay của chị T.T.M.H số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất XX%/tháng, vợ chồng bị cáo thế chấp cho chị T.T.M.H thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX,94 m² do T.C.Đ đứng tên sử dụng; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m² do T.C.Đ đứng tên sử dụng và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m² do T.C.Đ đứng tên sử dụng, bị cáo đồng ý trả nợ theo yêu cầu của T.T.M.H;

Hiện 05 thửa đất nêu trên đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre kê biên, bị cáo đồng ý kê biên để đảm bảo thi hành án. Bị cáo bị tạm giữ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, 01 điện thoại di động hiệu Sam sung, bị cáo đồng ý tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với số tiền 20.000.000 đồng do cha của bị cáo giao nộp để bị cáo khắc phục hậu quả và làm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, bị cáo không có ý kiến, do Hội đồng xét xử xem xét.

- Bị hại N.T.L trình bày lời khai: bà có cho bị cáo T.T.H vay tiền 20 lần với tổng số tiền 10.150.000.000 đồng, lãi suất X%/tháng, bị cáo T.T.H có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T cho bà giữ nhưng bà không biết là giấy giả, nếu biết giấy giả bà không đưa tiền. Trong quá trình vay tiền; bị cáo T.T.H có trả cho bà tiền vốn vay là 100.000.000 đồng, cần trừ tiền hui vào tiền vốn vay là 350.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay là 9.700.000.000 đồng; bị cáo T.T.H có trả lãi cho bà theo thống kê của Cơ quan điều

tra vào ngày 16/8/2022 với tổng số tiền lãi là 3.470.000.000 đồng, trong đó tiền lãi vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.440.050.000 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 2.029.950.000 đồng. Nay bà yêu cầu bị cáo T.T.H phải trả cho bà tiền nợ vốn vay là 9.700.000.000 đồng, khấu trừ tiền lãi vượt quá quy định là 2.029.950.000 đồng, còn lại bị cáo phải trả cho bà số tiền 7.670.050.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Về trách nhiệm hình sự bà yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại N.T.P trình bày lời khai: bà có cho bị cáo T.T.H vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, cho vay ngày 19/12/2021 âm lịch, bị cáo T.T.H đóng lãi số tiền 40.000.000 đồng. Theo thống kê của Cơ quan điều tra vào ngày 18/8/2022 thì tiền lãi đã trả là 40.000.000 đồng, trong đó tiền lãi vay cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 16.600.000 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 23.400.000 đồng. Nay bà yêu cầu bị cáo T.T.H phải trả cho bà tiền nợ vốn vay là 600.000.000 đồng, khấu trừ tiền lãi vượt quá quy định là 23.400.000 đồng, còn lại bị cáo phải trả cho bà số tiền 576.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Về trách nhiệm hình sự bà yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan T.C.Đ trình bày lời khai: Ông hoàn toàn không biết việc vợ ông là bị cáo T.T.H sử dụng giấy tờ giả để vay tiền của bà N.T.L và bà N.T.P, ông cũng không thấy số tiền vay này, ông không biết là bao nhiêu tiền và cũng không có sử dụng những khoản tiền vay này. Ông không có đứng tên sở hữu thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX m² tại xã V.Q.T, huyện B.Đ, cũng không có đứng tên sở hữu thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 5.XXX m² tại ấp V.Đ, xã V.Q.T, huyện B.Đ, cũng hoàn toàn không thấy, không biết gì về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này. Ông không có cung cấp thông tin cá nhân hay nhờ ai làm hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ông không có viết giấy hay ký tên vào giấy thỏa thuận vay tiền với bà N.T.L lần nào cả. Hiện tại ông với bị cáo T.T.H có các loại tài sản gồm: thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX,94 m²; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m² và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m², ba thửa đất này do cha mẹ của ông cho riêng ông và do ông đứng tên sử dụng; thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX,1 m² do cha mẹ vợ cho vợ ông hiện do vợ ông là bị cáo T.T.H đứng tên sử dụng; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m² do vợ chồng ông mua của bà L.T.K.T hiện do ông đứng tên sử dụng. Hiện vợ chồng ông thế chấp thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX,1 m² và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m² để vay Ngân hàng số tiền 730.000.000 đồng; thế chấp cho chị T.T.M.H thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX,94 m²; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X,

diện tích XXX m² và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m² để vay số tiền 500.000.000 đồng. Ông đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng và chị T.T.M.H từ tài sản là thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX,1 m² và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m². Riêng thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX,94 m²; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m² và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m² ông yêu cầu không kê biên và trả lại cho ông; hiện tại ngôi nhà vợ chồng ông đang ở nằm trên thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan T.T.M.H trình bày lời khai: Bà có cho vợ chồng T.T.H và T.C.Đ vay số tiền 500.000.000 đồng vào tháng 4/2019, lãi suất X%/tháng, bị cáo T.T.H và ông Được có thể chấp cho bà 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX,94 m²; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m² và thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m², hiện bà đã giao 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Cơ quan điều tra kê biên. Nay bà yêu cầu nếu kê biên 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để đảm bảo thi hành án thì bà yêu cầu bị cáo T.T.H và ông Được trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc Hạnh trình bày lời khai: Ngày 09/6/2020, bị cáo T.T.H ký Hợp đồng tín dụng số XXXX-LAV-20200XXXX với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.Đ - Phòng giao dịch Lộc Thuận để vay số tiền 730.000.000 đồng, lãi suất XX,X%/năm, thời hạn vay 60 tháng, mục đích chăn nuôi. T.T.H cùng chồng là T.C.Đ lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2020.17.034/HĐTC ngày 09/6/2020 để thế chấp thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX,1m², địa chỉ thửa đất xã T.L, huyện B.Đ do T.T.H đứng tên sử dụng và lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2020.17.XXX/HĐTC ngày 09/6/2020 để thế chấp thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m², địa chỉ thửa đất xã V.Q.T, huyện B.Đ do T.C.Đ đứng tên sử dụng; hiện 02 thửa đất nêu trên đang bị Cơ quan điều tra kê biên. Tính đến ngày 02/02/2023, bị cáo T.T.H còn nợ Ngân hàng tiền gốc là 730.000.000 đồng và tiền lãi là 157.213.296 đồng. Nay bà yêu cầu kê biên 02 thửa đất nêu trên để đảm bảo thi hành án, khi thi hành án thì ưu tiên cho Ngân hàng thu hồi nợ trước đối với Hợp đồng tín dụng số 7104-LAV-2020XXXXX ngày 09/6/2020.

- Đại diện gia đình bị cáo ông T.V.P trình bày: Ông có nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả do bị cáo T.T.H gây ra, ông cũng có nộp nhiều Huân chương, bằng khen, giấy khen của ông để làm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T.T.H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: khẳng định Bản cáo trạng số: 50/CT-VKSBT-P1 ngày 10/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre truy tố bị cáo T.T.H về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo T.T.H phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự;

a) Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt T.T.H từ 13 năm đến 15 năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt T.T.H từ 03 năm đến 04 năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt T.T.H từ 03 năm đến 04 năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 03 tội đối với bị cáo T.T.H;

b) Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 468, 584, 589 của Bộ luật Dân sự 2015:

- Buộc bị cáo T.T.H trả cho bà Nguyễn Thi Loan số tiền 7.670.050.000 đồng.

- Buộc bị cáo T.T.H trả cho bà N.T.P số tiền 576.600.000 đồng.

c/ Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tiếp tục kê biên để đảm bảo thi hành án đối với các thửa đất gồm: thửa số XX, tờ bản đồ XX, diện tích XXXX,1m² cùng tài sản gắn liền trên đất tọa lạc xã T.L, huyện B.Đ, người sử dụng đất là bị cáo T.T.H; thửa số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m²; thửa số XXX, tờ bản đồ X, diện tích XXX,9 m²; thửa XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m²; thửa XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m² do T.C.Đ đứng tên sử dụng.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Sam sung và 01 điện thoại di động hiệu Nkia.

- Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án: Số tiền 20.000.000 đồng (do ông T.V.P nộp); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 36XXXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X tại xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 36XXXX, người sử dụng

đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X tại xã V.Q.T, huyện B.Đ; tỉnh Bến Tre; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 36XXXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X tại xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre.

- Bị cáo T.T.H, bị hại N.T.P, bị hại N.T.L, ông T.C.Đ, bà T.T.M.H, bà Trần Ngọc Hạnh đều không tranh luận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại N.T.L phát biểu tranh luận: không có ý kiến về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; đồng ý với yêu cầu của bị hại Loan yêu cầu bị cáo trả số tiền 7.670.050.000 đồng, buộc ông Được liên đới với bị cáo T.T.H trả nợ cho bà N.T.L.

- Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết mình làm như vậy là sai, lẽ ra bị cáo nên chọn một cách giải quyết khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bến Tre, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa; bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị cáo từ chối người bào chữa, người bào chữa có Thông báo về việc chấp dứt việc bào chữa gửi cho Tòa án, Tòa án đã ra Thông báo thu hồi và hủy bỏ Thông báo người bào chữa tham gia tố tụng, đồng thời có Công văn đề nghị Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre cử người bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa bị cáo từ chối người bào chữa và yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án không có người bào chữa, Hội đồng xét xử đã xét xử vụ án không có người bào chữa theo quy định tại Điều 76, Điều 291 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: mặc dù bị cáo T.T.H cho rằng số tiền thỏa thuận vay của bà N.T.L *lần 6* là 800.000.000 đồng, không phải 300.000.000 đồng; số tiền thỏa thuận vay *lần 12* là 500.000.000 đồng, không phải 1.000.000.000 đồng; số tiền thỏa thuận vay *lần 14* là 300.000.000 đồng, không phải 800.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền vay của bà N.T.L 20 lần là 9.650.000.000 đồng. Trong 20 lần vay tiền; có 03 lần thỏa thuận vay tiền (*lần 2, lần 8 và lần 20*) thì bà N.T.L có trực tiếp đưa tiền vay cho bị cáo tổng số là 700.000.000 đồng; có 03 lần thỏa thuận vay tiền (*lần 1, lần 6 và lần 11*) thì bà N.T.L không có trực tiếp đưa tiền vay cho bị cáo, mà tổng số tiền vay 2.300.000.000 đồng của 03 lần này được chuyển từ tổng số tiền vay

2.330.000.000 đồng của 16 giấy vay không có thế chấp giấy tờ, tài sản trước đó; còn *14 lần vay còn lại tổng tiền 6.650.000.000 đồng* (theo thống kê của bị cáo) thì bà N.T.L không có đưa tiền, số tiền ghi trên các giấy vay này là tiền lãi của các khoản vay trước, do bị cáo không có tiền đóng lãi nên thỏa thuận chuyển từ tiền nợ lãi vay thành vốn vay mới. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của bị cáo thì bị cáo không có tài liệu hay cơ sở nào khác để chứng minh các nội dung nêu trên. Trong khi đó, bà N.T.L trình bày thời gian và số tiền cho bị cáo vay là đúng theo các giấy vay mà bị cáo đã viết, từng lần cho vay tiền thì bị cáo có nhận đủ tiền theo các giấy vay. Lời trình bày của bà N.T.L là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2021, trên địa bàn xã T.L và xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre. Bị cáo T.T.H đã có hành vi cung cấp thông tin làm giả 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 18 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T, rồi sử dụng các tài liệu giả này và sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T.C.L.E không do bị cáo làm chủ sử dụng để gian dối thế chấp vay tiền của bà N.T.L 20 lần chiếm đoạt số tiền 10.150.000.000 đồng và thế chấp vay tiền của bà N.T.P 03 lần chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng.

[3] Về tội danh: Bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, vì mục đích chiếm đoạt tài sản đã cố ý dùng thủ đoạn gian dối bằng hình thức làm giả 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 18 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T, rồi sử dụng những giấy tờ giả này đem đi cầm cố vay tiền của người khác, làm cho chủ sở hữu tài sản tin tưởng đó là sự thật mà giao tiền để bị cáo chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý hành chính, sự hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, thấy rằng Bản cáo trạng số: 50/CT-VKSBT-P1 ngày 10/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo T.T.H về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung tăng nặng “*Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên*” theo điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung tăng nặng “*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội; nguyên nhân, điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội; tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra: Xuất phát từ nhu cầu cần thỏa thuận vay tiền để sử dụng mục đích cá nhân, nhưng không có giấy tờ, tài sản để thế chấp vay tiền nên bị cáo đã có hành vi cung cấp thông tin làm giả 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 18 giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V.Q.T, rồi sử dụng các tài liệu giả này và sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T.C.L.E không do bị cáo làm chủ sử dụng, để thế chấp vay tiền của bà N.T.L 20 lần với tổng số tiền 10.150.000.000 đồng và thế chấp vay tiền của bà N.T.P để 03 lần nhận tiền với tổng số tiền 600.000.000 đồng. Đối với việc vay tiền của bà N.T.L, mặc dù bị cáo có sử dụng tiền vay của lần sau để trả lãi cho bà N.T.L đối với các lần vay trước, nhưng việc thỏa thuận vay này là sự tự nguyện của bị cáo, khi viết các giấy vay tiền thì bị cáo đủ nhận thức và biết rõ được số tiền đã thỏa thuận vay của bà N.T.L, cho nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về số tiền vay ghi trên từng giấy vay. Đối với việc vay tiền của bà N.T.P thì bị cáo đã có nhận đầy đủ tiền vay theo giấy vay. Khi thỏa thuận vay tiền của bà N.T.L và bà N.T.P, bị cáo không có nguồn tiền hoặc tài sản nào khác để đảm bảo hoàn trả lại cho bà N.T.L và bà N.T.P. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định bị cáo thỏa thuận vay tiền của bà N.T.L và bà N.T.P với mục đích là để chiếm đoạt tiền vay, tổng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt là 10.750.000.000 đồng. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội một mình, không có người giúp sức hoặc cùng thực hiện tội phạm nên vụ án không có đồng phạm. Hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm phạm trật tự quản lý hành chính, lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác mà còn gây hoang mang, lo sợ trong nhân dân, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

[5] Về nhân thân; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; lượng hình:

- Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.
- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, rồi nhiều lần sử dụng các loại giấy tờ giả này thế chấp vay tiền để chiếm đoạt tiền vay của các bị hại. Nên bị cáo phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.
- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Do bị cáo đang bị tạm giam nên không có tác động gia đình nộp tiền bồi thường thiệt hại. Nhưng cha ruột của bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 20.000.000 đồng để đảm bảo bồi thường một phần thiệt hại do bị cáo gây ra và cũng nhằm mục đích làm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

cho bị cáo, để đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị cáo cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*Bồi thường thiệt hại*” theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo đối với “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Sau khi phạm tội và tại phiên tòa bị cáo có “*Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Ngoài ra; bị cáo có cha ruột là người có công với đất nước, đã có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác được tặng thưởng nhiều Huân chương, Bằng khen, Giấy khen; bị cáo là lao động chính trong gia đình, có chồng bị bệnh không lao động nặng được, có 02 con còn nhỏ tuổi đang đi học, đồng ý kê biên tài sản để đảm bảo thi hành án, các bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đây là những tình tiết được xem xét giảm nhẹ cho bị cáo theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

- Về lượng hình: Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng cũng có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Mặt khác, bị cáo cùng lúc phạm nhiều tội, trong đó có tội phạm thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội, phạm tội với lỗi cố ý, từ khi thực hiện hành vi phạm tội đến nay bị cáo vẫn chưa bồi thường khoản thiệt hại nào cho các bị hại. Qua xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả do bị cáo gây ra, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo; xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo cần phải áp dụng loại hình phạt theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Hình sự, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ sức răn đe và phòng ngừa chung.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với bị hại N.T.L: Bị cáo có trả tiền vốn vay cho bà N.T.L số tiền 100.000.000 đồng; đồng thời vào ngày 06/5/2021 (nhằm 25/3/2021 âm lịch) giữa bị cáo với bà N.T.L có thỏa thuận lấy tiền hót hụi cản trừ vào số tiền vốn của lần vay mà bị cáo đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên L.T.K.T, số tiền thỏa thuận cản trừ là 350.000.000 đồng, bị cáo có viết giấy đưa cho bà N.T.L về thỏa thuận này. Bị cáo trình bày lúc ban đầu thì có thỏa thuận cản trừ tiền vốn vay 350.000.000 đồng và bị cáo có viết giấy đưa cho bà N.T.L, nhưng đến ngày 28/5/2021 thì giữa bị cáo với bà N.T.L đã thống nhất số tiền cản trừ là 450.000.000 đồng, bà N.T.L có viết giấy về nội dung này. Bà N.T.L thì trình bày giữa bà với bị cáo chỉ thống nhất cản trừ tiền vay 350.000.000 đồng, không có thỏa thuận cản trừ 450.000.000 đồng, giấy mà bà viết vào ngày 28/5/2021 đưa cho bị cáo chỉ xác nhận có cản trừ tiền hót hụi vào tiền vốn vay, không có nội dung trừ số tiền 450.000.000 đồng. Qua kiểm tra nội dung của tờ giấy do bà N.T.L viết vào ngày 28/5/2021 thì không có nội dung ghi cản trừ số tiền 450.000.000 đồng vào tiền vốn

vay, nên lời trình bày của bị cáo là không có cơ sở. Như vậy, bị cáo có trả tiền vốn vay cho bà N.T.L là 100.000.000 đồng và cần trừ tiền hui vào tiền vốn vay là 350.000.000 đồng, tổng số tiền bị cáo đã trả vốn vay là 450.000.000 đồng, nên tổng số tiền mà bị cáo còn nợ và có trách nhiệm hoàn trả cho bà N.T.L là 9.700.000.000 đồng. Về số tiền lãi mà bị cáo đã trả cho bà N.T.L; bị cáo trình bày đã vay tiền của bà N.T.L mức lãi suất là X%/tháng trên số tiền vay, bị cáo yêu cầu tính tiền lãi vượt mức quy định mà bị cáo đã trả cho bà N.T.L để trừ vào tổng số tiền mà bị cáo phải hoàn trả cho bà N.T.L. Theo bị cáo thống kê thì tổng số tiền lãi vượt quy định theo lãi suất X% là 4.741.450.000 đồng. Tuy nhiên, trên các giấy vay tiền của bà N.T.L thì có 03 giấy vay ghi lãi suất là X%, 01 giấy vay ghi lãi suất là 1%, các giấy còn lại không ghi lãi suất; tài liệu giám định xác định bị cáo đã viết giấy tính tiền lãi và trả lãi vay tháng 02 cho bà N.T.L là X%. Các nội dung này là phù hợp với lời trình bày của bà N.T.L về việc trong 20 lần vay tiền nêu trên thì thỏa thuận cho bị cáo vay tiền với lãi suất X%. Vì vậy, lời trình bày trên của bị cáo về lãi suất cho vay 6% là không có cơ sở để chứng minh. Về lãi suất X%/tháng, bà N.T.L thống kê tổng số tiền lãi vượt quy định mà bà N.T.L đã nhận của bị cáo theo lãi suất này là 2.029.950.000 đồng. Tại phiên tòa; bà N.T.L đồng ý trừ số tiền 2.029.950.000 đồng này vào số tiền vốn còn nợ là 9.700.000.000 đồng và yêu cầu bị cáo phải hoàn trả cho bà số tiền còn lại là 7.670.050.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, xét thấy yêu cầu này của bà N.T.L là có cơ sở nên được chấp nhận.

- Đối với bị hại N.T.P: Bà N.T.P yêu cầu bị cáo phải hoàn trả tiền vốn vay còn nợ là 600.000.000 đồng; được khấu trừ số tiền lãi vượt quy định mà bị cáo đã trả cho bà là 23.400.000 đồng, còn lại bị cáo phải hoàn trả cho bà số tiền 576.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, xét thấy yêu cầu này của bà N.T.P là có cơ sở nên được chấp nhận.

[7] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

[7.1] Đối với Lệnh kê biên tài sản số: 02 ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số XX, tờ bản đồ số XX, diện tích 4.XXX,1 m², địa chỉ xã T.L, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 517777 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 26/3/2020, người sử dụng đất là T.T.H; Lệnh kê biên tài sản số: 03 ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m², địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 71XXXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 25/5/2020, người sử dụng đất là ông T.C.Đ. Thửa đất số XX nêu trên đã được vợ

chồng T.T.H và T.C.Đ thế chấp vay vốn Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2020.17.XXX/HĐTC ngày 09/6/2020 và Thửa đất số XXX nêu trên đã được vợ chồng T.T.H và T.C.Đ thế chấp vay vốn Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2020.17.XXX/HĐTC ngày 09/6/2020 để đảm bảo khoản nợ vay 730.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-2020XXXXX (MAKH: XXXX-37522XXXX) ngày 09/6/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.Đ - Phòng giao dịch L.T với T.T.H. Xét thấy; hai thửa đất nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là tài sản chung của vợ chồng T.T.H với T.C.Đ; hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên là giấy tờ hợp pháp, việc bị cáo T.T.H thế chấp giấy tờ hai thửa đất nêu trên để vay vốn Ngân hàng được xem là giao dịch hợp pháp. Vì vậy; để bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng cần hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số: XX ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số XX và hủy bỏ một phần Lệnh kê biên tài sản số: XX ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số XXX như nêu trên; giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 517777 cấp ngày 26/3/2020 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 710XXX cấp ngày 25/5/2020 cho Ngân hàng tiếp tục quản lý để thực hiện Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-2020XXXXX (MAKH: 7104-37522XXXX) ngày 09/6/2020; sau khi Ngân hàng thu hồi xong khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-2020XXXXX (MAKH: 7104-37522XXXX) ngày 09/6/2020, số tiền còn dư được tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo T.T.H trong vụ án này.

[7.2] Đối với Lệnh kê biên tài sản số: XX ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số XXX, tờ bản đồ X, diện tích XXX,9 m², địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 369XXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/4/2019, người sử dụng đất là ông T.C.Đ; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m²; địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 36XXXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/4/2019, người sử dụng đất là ông T.C.Đ; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m², địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 369XXX do Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/4/2019, người sử dụng đất là ông T.C.Đ. Xét thấy; ba thửa đất nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, hiện tại vợ chồng T.T.H với T.C.Đ đã xây nhà ở nằm trên thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X nên được xem là tài sản chung của vợ chồng T.T.H với T.C.Đ; ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên là giấy tờ hợp pháp, việc bị cáo T.T.H và ông Được thế chấp giấy tờ ba thửa đất nêu trên để vay tiền của bà T.T.M.H được xem là giao dịch hợp pháp. Tuy nhiên; để đảm bảo thi hành án trong vụ án này, cần tiếp tục kê biên ba thửa đất số XXX, XXX và XXX theo một phần Lệnh kê biên tài sản số: 03 ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre như nêu trên; để bảo vệ quyền lợi cho bà T.T.M.H, dành quyền khởi kiện cho bà Hồng đối với số tiền 500.000.000 đồng đã cho T.T.H và T.C.Đ vay bằng vụ án dân sự khác.

[7.3] - Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Sam sung, mặt trước màu đen, mặt sau màu xanh, qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, đã qua sử dụng. Đây là công cụ, phương tiện bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước là có căn cứ.

- Đối với 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X, tại xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre; 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X, tại xã V.Q.T, huyện B.Đ; tỉnh Bến Tre; 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X, tại xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre. Cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án là phù hợp.

- Đối với số tiền 20.000.000 đồng (do ông T.V.P nộp) theo Biên lai thu tiền số 000XXXX ngày 21/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án là phù hợp.

[8] Về các vấn đề khác:

- Quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh, hình phạt, trách nhiệm dân sự đối với bị cáo là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử. Riêng về phần biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng có phần chưa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

- Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị hại N.T.L có phần phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

- Quá trình điều tra không có cơ sở xác minh làm rõ đối tượng làm các tài liệu giả cho bị cáo T.T.H.

- Kết quả điều tra xác định ông T.C.Đ không biết sự việc bị cáo T.T.H làm và sử dụng các tài liệu giả, không biết và không tham gia sự việc bị cáo T.T.H thỏa

thuận vay tiền của bà N.T.L và bà N.T.P, ông Được không có sử dụng tiền mà bị cáo T.T.H vay của bà N.T.L và bà N.T.P. Do đó, ông Được không đồng phạm với bị cáo T.T.H trong vụ án.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật của ông T.C.L.E, thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 1.XXX m², địa chỉ đất tại ấp V.H, xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre, bị cáo T.T.H đã tự lấy tài liệu này mang đi thế chấp vay tiền của bà N.T.L không có sự đồng ý của ông T.C.L.E, khi bị cáo T.T.H sử dụng thế chấp vay tiền của bà N.T.L thì ông T.C.L.E hoàn toàn không biết. Sau khi phát hiện mất, ông T.C.L.E đã báo mất và đã làm lại giấy mới. Do đó, ông T.C.L.E không có liên quan đến vụ án này.

[9] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo T.T.H phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt T.T.H 14 (mười bốn) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt T.T.H 03 (ba) năm tù về “Tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt T.T.H 03 (ba) năm tù về “Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt cả 03 tội, buộc bị cáo T.T.H phải chấp hành hình phạt chung là 20 (hai mươi) năm tù;

Thời hạn tù tính từ ngày 10/12/2021 .

[2] Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

- Buộc bị cáo T.T.H trả cho bà N.T.L số tiền: 7.670.050.000 (bảy tỷ sáu trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo T.T.H trả cho bà N.T.P số tiền: 576.600.000 (năm trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

- Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số: XX ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số 63, tờ bản đồ số 24, diện tích 4.XXX,1 m², địa chỉ xã T.L, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 51XXXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 26/3/2020, người sử dụng đất là T.T.H và hủy bỏ một phần Lệnh kê biên tài sản số: 03 ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 3.XXX,4 m², địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 71XXXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 25/5/2020, người sử dụng đất là ông T.C.Đ. Giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 51XXXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 26/3/2020, người sử dụng đất là T.T.H và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 710XXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 25/5/2020, người sử dụng đất là ông T.C.Đ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre - Phòng giao dịch L.T tiếp tục quản lý theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2020.17.XXX/HĐTC ngày 09/6/2020 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2020.17.XXX/HĐTC ngày 09/6/2020 để đảm bảo khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-20200XXXX (MAKH: 7104-37522XXXX) ngày 09/6/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre - Phòng giao dịch L.T với T.T.H. Sau khi Ngân hàng thu hồi xong khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-20200XXXX (MAKH: 7104-37522XXXX) ngày 09/6/2020, số tiền còn dư sẽ được tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo T.T.H trong vụ án này.

- Tiếp tục thực hiện một phần Lệnh kê biên tài sản số: XX ngày 08/12/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre về việc kê biên thửa đất số XXX, tờ bản đồ X, diện tích XXX,9 m², địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 369XXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/4/2019, người sử dụng đất là ông T.C.Đ; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích XXX m²; địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 369XXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/4/2019, người

sử dụng đất là ông T.C.Đ; thửa đất số XXX, tờ bản đồ số X, diện tích 2.XXX,9 m², địa chỉ xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 369XXX do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 18/4/2019, người sử dụng đất là ông T.C.Đ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo T.T.H. Dành quyền khởi kiện cho bà T.T.M.H đối với số tiền 500.000.000 đồng đã cho T.T.H và T.C.Đ vay bằng vụ án dân sự khác.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Sam sung, mặt trước màu đen, mặt sau màu xanh, qua sử dụng;

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, đã qua sử dụng.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 16/11/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre).

- Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án:

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X, tại xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre;

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369XXX, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X, tại xã V.Q.T, huyện B.Đ; tỉnh Bến Tre;

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 369500, người sử dụng đất là T.C.Đ, thửa đất XXX, tờ bản đồ số X, tại xã V.Q.T, huyện B.Đ, tỉnh Bến Tre.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 16/11/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre).

- Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án: số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0002XXX ngày 21/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

[4] Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo T.T.H phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo T.T.H phải nộp 116.246.650 (một trăm mười sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

[5] Về quyền và thời hạn kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

[6] Về thi hành án: trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - CA tỉnh Bến Tre (1b);
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã V.Q.T, h. Bình Đại (1b);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Bị cáo + người bào chữa (2b);
- Bị hại (2b);
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (4b);
- Thi hành án hình sự - TAND tỉnh (4b);
- Tòa Hình sự, Phòng KTNV&THA, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (6b).
- Lưu Hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA